

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc khai, tính thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số /2025/QH15 ngày ... tháng năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định khai, tính thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc khai, tính thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và trách nhiệm của cơ quan thuế, người nộp thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế là:

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang nộp thuế theo phương pháp khoán thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thực hiện tự xác định số thuế phải nộp theo kê khai từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 3. Thuế giá trị gia tăng

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm trên 500 triệu đồng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Thuế thu nhập cá nhân

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất. Trong đó:

a) Thu nhập tính thuế được xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) đi chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này đến 03 tỷ đồng: thuế suất 15%;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: thuế suất 17%;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng: thuế suất 20%.

Thu nhập từ cho thuê bất động sản quy định tại khoản 4 Điều này không áp dụng cách tính thuế quy định tại khoản này.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này đến 03 tỷ đồng được lựa chọn nộp thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này hoặc nộp thuế theo thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế. Doanh thu tính thuế và thuế suất được xác định như sau:

a) Doanh thu tính thuế được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp hộ, cá nhân có nhiều địa điểm kinh doanh, nhiều ngành nghề kinh doanh thì hộ, cá nhân được trừ 500 triệu đồng vào doanh thu năm trước khi tính thuế thu nhập cá nhân của địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh do hộ, cá nhân tự lựa chọn nhưng tổng mức được trừ không quá 500 triệu đồng đối với tất cả hoạt động kinh doanh của hộ, cá nhân.

b) Phân phối, cung cấp hàng hoá: thuế suất 0,5%;

c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: thuế suất 5%;

d) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 1,5%;

đ) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số: thuế suất 5%;

e) Hoạt động kinh doanh khác: thuế suất 1%.

4. Hộ, cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú, nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân (x) với thuế suất 5%.

5. Phương pháp tính thuế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được áp dụng ổn định trong thời gian 02 (hai) năm liên tiếp kể từ năm đầu tiên áp dụng. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đến 03 tỷ đồng đang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo quy định tại khoản 3 Điều này nếu trong hai năm liên tục tự xác định hoặc cơ quan thuế có dữ liệu xác định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu thực tế trên 3 tỷ đồng thì từ năm tiếp theo phải thực hiện chuyển sang phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Doanh thu làm căn cứ xác định thuế

1. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Doanh thu tính thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thuế thu nhập cá nhân

1. Các khoản chi được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thanh toán từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên, cụ thể như sau:

a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.

b) Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng có chứng từ hợp pháp.

đ) Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.

e) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập tính thuế:

a) Khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

b) Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

c) Khoản tiền lương, tiền công và các khoản chi có tính chất tiền lương của cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh, các thành viên trong hộ gia đình; khoản tiền lương, tiền công và các khoản chi có tính chất tiền lương đã hạch toán nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán.

d) Phần chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hoặc khấu hao đối với tài sản không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

đ) Các khoản chi phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường do lỗi của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

e) Đất ở và công trình phục vụ sinh hoạt trên đất, xe ô tô và các tài sản đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng mang tên cá nhân, trừ xe ô tô và các tài sản đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng với mục đích kinh doanh vận tải, du lịch.

g) Các khoản chi phí phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình. Cá nhân kinh doanh có trách nhiệm hạch toán riêng chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh và chi phí phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 03 tỷ đồng nếu lựa chọn phương pháp nộp thuế trên thu nhập (doanh thu – chi phí) mà có những khoản chi phí không đủ điều kiện được trừ theo quy định thì không được tính vào chi phí được trừ. Trường hợp này hộ, cá nhân được chuyển sang phương pháp nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 7. Quyết toán thuế

1. Kết thúc kỳ tính thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này thì cá nhân thực hiện kê khai, quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định. Trường hợp tổng doanh thu thực tế không đáp ứng điều kiện để hưởng mức thuế suất tương ứng như dự kiến quy định tại Điều 4 Nghị định này dẫn đến nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp theo quy định thì hộ, cá nhân nộp bổ sung số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Trường hợp hộ, cá nhân nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này trong năm đã nộp thuế hoặc đã được khấu trừ thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này nếu không phát sinh thêm số thuế phải nộp, số thuế được hoàn thì không phải quyết toán thuế.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Điều 8. Nguyên tắc khai, tính thuế và sử dụng hóa đơn

1. Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân:

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ từ 500 triệu đồng trở xuống thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế **chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm**.

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên 500 triệu, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế giá trị gia tăng, thuế thu

nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

c) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử, hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân và tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp.

Trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế phải nộp theo quy định.

2. Đối với các loại thuế khác và khoản thu khác:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi tạm ngừng hoạt động kinh doanh:

a) Đối với hộ kinh doanh thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh thì thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh thì phải gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp theo quy định của pháp luật quản lý thuế để cập nhật tình trạng “tạm ngừng kinh doanh”.

c) Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp tạm ngừng không trọn tháng nếu khai thuế theo tháng, hoặc tạm ngừng không trọn quý nếu khai thuế theo quý.

4. Thời hạn nộp thuế và nơi nộp hồ sơ khai thuế

a) Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử hoặc nộp trực tiếp (đối với trường hợp không thể nộp bằng phương thức điện tử) đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm kinh doanh (cửa hàng) hoạt động trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các địa điểm kinh doanh trên một (01) hồ sơ khai thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh chính (được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện kê khai danh sách các địa điểm kinh doanh (địa chỉ, tên cửa hàng, số điện thoại) với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh chính (được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế cho từng địa điểm kinh doanh. Hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan thuế tự động hỗ trợ phân bổ tỷ lệ % doanh thu từng địa điểm kinh doanh trên tổng doanh thu để xác định số thuế phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.

5. Sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm kinh doanh thì sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu hằng năm trên 500 triệu đồng và dưới 01 tỷ đồng không bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Trường hợp đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì cơ quan thuế khuyến khích và hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

c) Trình tự, thủ tục đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, mẫu đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 9. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, phải nộp thuế thu nhập cá nhân

1. Khai, nộp thuế giá trị gia tăng: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thực hiện khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Khai, nộp thuế thu nhập cá nhân

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo doanh thu tính thuế nhân thuế suất thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quý cùng thời hạn khai, nộp thuế giá trị gia tăng.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế (doanh thu – chi phí) nhân thuế suất thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân theo năm chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm sau.

Điều 10. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh đến khi có doanh thu 500 triệu đồng thì thực hiện khai thuế chậm nhất vào ngày 30 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Các lần kê khai tiếp theo thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 6 tháng cuối năm thực hiện kê khai doanh thu thực tế trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm sau.

3. Trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế, đối tượng phải nộp thuế thì từ năm tiếp theo thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

Điều 11. Khai thuế, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Chủ quản quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay đổi với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ.

2. Hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến nhưng không có chức năng thanh toán có trách nhiệm tự kê khai, nộp thuế theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 12. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã được tổ chức quy định tại Điều 7 Nghị định này hoặc tổ chức, cá nhân khác thực hiện khấu trừ và nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng và thu nhập cá nhân đối với các giao dịch phát sinh trong năm nhưng có doanh thu năm của toàn bộ hoạt động kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập cá nhân áp dụng từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 thì thực hiện thủ tục hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

2. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh thông thường và thương mại điện tử nhưng có doanh thu năm của toàn bộ hoạt động kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo

quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập cá nhân áp dụng từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 (không bao gồm số thuế đã nộp của hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh) thì thực hiện xử lý bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp hoặc được các tổ chức, cá nhân đã khấu trừ, nộp thay lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì thực hiện xử lý bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

4. Hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, thẩm quyền, trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết trình tự, thủ tục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quyền khiếu nại, yêu cầu cơ quan thuế hướng dẫn, giải đáp thắc mắc về khai thuế, tính thuế và nộp thuế.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự kê khai đầy đủ, chính xác doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế tất cả các số tài khoản liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sử dụng sổ kế toán theo quy định của pháp luật kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính; sử dụng hóa đơn theo quy định.

5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp sổ sách, hóa đơn, phần mềm quản lý bán hàng, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan thuế khi kiểm tra thuế.

6. Hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

7. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế hoặc số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam); số hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (đối với công dân nước ngoài) và thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế phải

nộp, các thông tin bắt buộc đối với người bán theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử cho tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, quản lý hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế theo quy định.

b) Chỉ đạo Sở Tài chính, các cơ quan cấp phép chuyên ngành và các đơn vị liên quan thiết lập, cập nhật và chia sẻ cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh với cơ quan thuế; bảo đảm kết nối đồng bộ, chính xác giữa dữ liệu đăng ký kinh doanh và cơ sở dữ liệu thuế.

c) Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường, công an, tài chính, thông tin và truyền thông, lao động - thương binh và xã hội và các cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với cơ quan thuế trong kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh; phòng, chống thất thu thuế; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hoạt động kinh doanh.

d) Bảo đảm nguồn lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để triển khai hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn; chỉ đạo cơ quan chuyên môn hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử.

đ) Đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, nắm chắc tình hình hoạt động của hộ kinh doanh trên địa bàn; bảo đảm việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, đúng thực tế cho cơ quan thuế.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, thu thập và cập nhật danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn; phát hiện và thông báo kịp thời cho cơ quan thuế các trường hợp: bắt đầu kinh doanh, tạm ngừng, ngừng hẳn hoạt động, thay đổi ngành nghề, địa điểm kinh doanh trên địa bàn, kinh doanh không đăng ký, kinh doanh sai phép, ngoài địa điểm được cấp phép.

b) Phối hợp với cơ quan thuế trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thuế đến người dân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. Hỗ trợ công tác tuyên truyền lưu động, niêm yết thông tin, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế đúng quy định. Phản ánh các khó khăn, vướng mắc của người dân liên quan đến chính sách thuế đến cơ quan thuế để cùng phối hợp giải quyết.

c) Chỉ đạo các lực lượng chức năng trên địa bàn hỗ trợ cơ quan thuế trong xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi có yêu cầu, như: xác minh thông tin, xác minh địa chỉ kinh doanh, xác định quy mô kinh doanh, số lượng hộ kinh doanh và doanh thu, phối hợp lập biên bản, cung cấp hồ sơ địa bàn liên quan.

d) Phối hợp với cơ quan thuế, lực lượng quản lý thị trường, công an và các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi kinh doanh không đăng ký, kinh doanh không khai thuế, trốn thuế, gian lận thuế.

đ) Kiểm tra, giám sát và xử lý đối với các hộ kinh doanh hoạt động kinh doanh tại các địa điểm kinh doanh trái phép, hoạt động tại địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

e) Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua đầu mối do tỉnh quy định) về tình hình hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn; đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, xử lý vướng mắc phát sinh.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và theo quy định của pháp luật để hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, hướng dẫn chính sách thuế, thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế bằng các hình thức phù hợp.

b) Hướng dẫn sử dụng các ứng dụng, nền tảng kê khai, nộp thuế điện tử.

c) Thiết lập các kênh hỗ trợ người nộp thuế như đường dây nóng, bộ phận tư vấn trực tiếp, phản hồi trực tuyến.

d) Công khai quy trình, thời hạn giải quyết hồ sơ, biểu mẫu, tỷ lệ tính thuế, thuế suất, mức phạt (nếu có) để người nộp thuế dễ theo dõi và thực hiện.

đ) Kịp thời tiếp nhận và xử lý các ý kiến, phản ánh, vướng mắc từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo đúng thời hạn quy định.

e) Trường hợp cần kiểm tra, làm việc trực tiếp, cơ quan thuế phải thông báo trước, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

g) Không được yêu cầu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cung cấp lại thông tin, hồ sơ đã có trong hệ thống hoặc đã được cơ quan khác xác nhận.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo nguyên tắc minh bạch thông tin, thuận tiện, không làm phát sinh thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ người nộp thuế trong nội bộ ngành; kịp thời chấn chỉnh, xử lý trường hợp cán bộ gây phiền hà, sách nhiễu hoặc thực hiện không đúng quy định.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai các giải pháp hỗ trợ tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hỗ trợ tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Cơ quan thuế thực hiện rà soát cơ sở dữ liệu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của năm 2025 để hướng dẫn:

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai trong năm 2025 có doanh thu thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập cá nhân áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thực hiện khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai trong năm 2025 có mức doanh thu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập cá nhân áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì thực hiện khai doanh thu của năm 2026 chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm 2027.

3. Các quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp thuế, trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân và các nội dung quản lý thuế khác thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho đến khi có văn bản thay thế.

4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).